

**UBND QUẬN LÊ CHÂN  
TRƯỜNG MN HOA LAN****DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số 5 /QĐ- MNHL ngày 14/ 1/ 2025 của Hiệu trưởng trường MNHL)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	100.459.165
1.2	Mức thu ....	203.000
1.3	Tổng số thu trong năm	373.114.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	402.711.505
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	402.711.505
1.6	Số chi trong năm	402.711.505
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	373.114.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác: ...	
1.7	Số dư cuối năm	70.861.660
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)	
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	
<b>2.1</b>	<b>.....</b>	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu ...	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác: ...	
2.1.7	Số dư cuối năm	
	...	
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>	

<sup>1</sup> Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

<i>kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
<b>6.1</b>	<b>Tiền ăn bán trú</b>	
6.1.1	Số học sinh	210
6.1.2	Mức thu ...	27.000
6.1.3	Tổng thu	1.151.658.000
6.1.4	Đã chi	1.153.150.151
6.1.5	Dư	134.541.100
<b>6.2</b>	<b>Tiền chăm sóc BT</b>	
6.2.1	Số học sinh	210
6.2.2	Mức thu	150.000
6.2.3	Tổng thu	340.300.000
6.2.4	Đã chi	339.925.447
6.2.5	Dư	788.710
<b>6.3</b>	<b>Tiền đón trả ngoài giờ</b>	
6.3.1	Số học sinh	210
6.3.2	Mức thu	330.000
6.3.3	Tổng thu	730.042.000
6.3.4	Đã chi	720.583.110
6.3.5	Dư	15.143.040
<b>6.4</b>	<b>Tiền thứ 7</b>	
6.4.1	Số học sinh	40
6.4.2	Mức thu ngày	50.000
6.4.3	Tổng thu	78.348.000
6.4.4	Đã chi	76.971.040
6.4.5	Dư	1.758.960
6.5	<b>Đồ dùng BT</b>	
6.5.1	Số học sinh	210
6.5.2	Mức thu	360.000/200.000
6.5.3	Tổng thu	46.300.000
6.5.4	Đã chi	48.012.700
6.5.5	Dư	7.047.300
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	3.783.757.404
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	226.476.900
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ....	1.384.748.366
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ....	

<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ....	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ...	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng Anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ....	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ....	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ....	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác: ....	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	

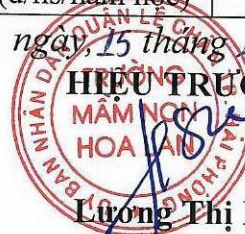
1.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>C</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	19.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	14.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	9.000.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	15.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	11.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	7.000.000
<b>D</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1.000.000
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	500.000

Lê Chân, ngày 15 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP

*Phan*

*Hoàng Thị Hòa*



**HIỆU TRƯỞNG**

**Lương Thị Liên**